

Số: 0572/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00655.25



VLAT 1.0328  
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG CHI NHÁNH TÂY NINH  
Địa chỉ : TÔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, KHU PHỐ PHƯỚC ĐỨC B, PHƯỜNG GIA LỘC, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM.  
Tên mẫu : NƯỚC MÁY  
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SỐ 1  
Lượng mẫu : 2,0 lít + 1,0 lít x 01chai + 1,5 lít x 3 chai  
Ngày lấy mẫu : 08/10/2025  
Ngày nhận mẫu : 08/10/2025  
Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu  
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
1	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,82	6,0 - 8,5	09/10/2025
2	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	09/10/2025
3	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	09/10/2025
4	Độ đục	SMEWW 2130 B - 2023	0,11 NTU	≤ 2,0 NTU	10/10/2025
5	Màu sắc	SMEWW 2120 C - 2023	2,27 TCU	≤ 15 TCU	10/10/2025
6	Sắt tổng cộng (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> )	SMEWW 3500 - Fe B - 2023	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	14/10/2025
7	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub>	QTTN.HHN.05 (*)	22,00 mg/L	≤ 300 mg/L	10/10/2025
8	Chỉ số Pecmanganat (O <sub>2</sub> )	TCVN 6186 : 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	10/10/2025
9	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/10/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114C - 2023	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	10/10/2025
11	Clo dư	Clo test/Martini instruments	0,61 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	09/10/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 - NH <sub>3</sub> B - 2023	0,07 mg/L	≤ 0,3 mg/L	10/10/2025
13	Nitrat (tính theo N)	TCVN 6180 : 1996	0,00 mg/L	≤ 2 mg/L	14/10/2025
14	Nitrit (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	10/10/2025

Mã số mẫu: 00655.25

15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	14/10/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/10/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	14/10/2025
18	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187 - 1 : 2019 (*) (ISO 9308-1:2014)	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
19	Coliforms tổng số	TCVN 6187 - 1 : 2019 (*) (ISO 9308-1:2014)	0 CFU/100ml	< 3 CFU/100 mL	13/10/2025
20	<i>Pseudomonas aeruginosa.</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
21	<i>Staphylococcus aureus.</i>	SMEWW 9213 B : 2023	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	13/10/2025
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1 Bq/L	13/10/2025
24	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	13/10/2025
25	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	13/10/2025
26	Thủy Ngân (Hg)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	13/10/2025
27	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a) (1)	0,068 mg/L	≤ 0,2 mg/L	13/10/2025
28	Cyanua (CN-)	SMEWW 4500-CN C&E-2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	13/10/2025
29	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023 (a) (1)	18,1 µg/L	≤ 30 µg/L	13/10/2025
30	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	13/10/2025
31	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	7,43 µg/L	≤ 60 µg/L	13/10/2025
32	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025
33	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	18,1 µg/L	≤ 300 µg/L	13/10/2025
34	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025
35	Atrazine và các dẫn xuất cloro-s-triazine	EPA Method 536.2007 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC MÁY có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

Mã số mẫu: 00655.25

- (\*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- Thời gian thử nghiệm các chỉ tiêu tại Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh: 13/10/2025-21/10/2025.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

KHOA XÉT NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM-  
CĐHA-TDCN



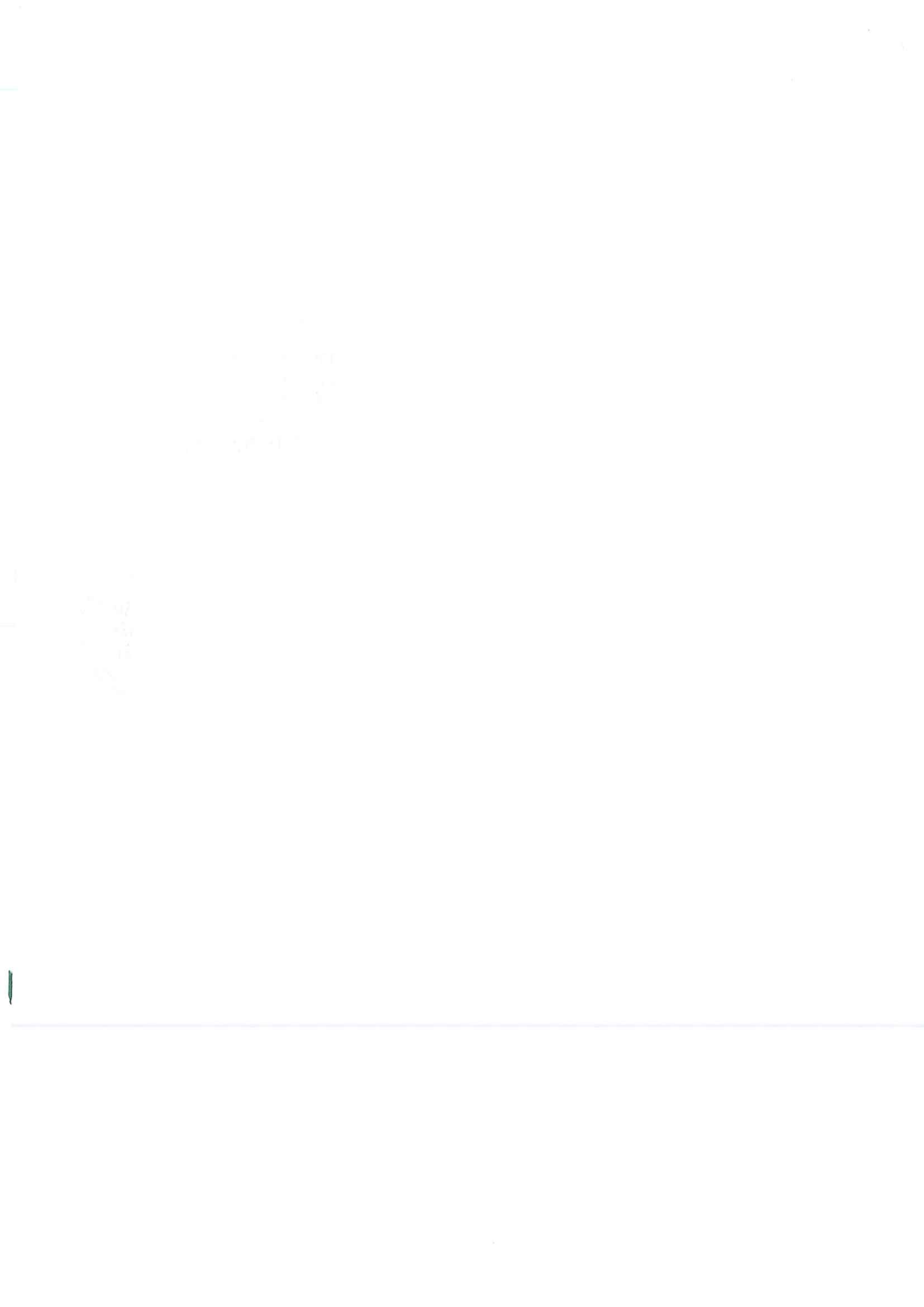
CN. Nguyễn Thị Xuân Thùy

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Ngọc Ân





Số: 0573/KQ-KSBT

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00656.25



VLAT 1.0328  
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG CHI NHÁNH TÂY NINH  
Địa chỉ : TÔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, KHU PHỐ PHƯỚC ĐỨC B, PHƯỜNG GIA LỘC, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM.  
Tên mẫu : NƯỚC MÁY  
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SỐ 2  
Lượng mẫu : 2,0 lít + 1,0 lít x 01chai + 1,5 lít x 3 chai  
Ngày lấy mẫu : 08/10/2025  
Ngày nhận mẫu : 08/10/2025  
Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu  
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
1	pH	QTTN.HHN.01 (*)	7,14	6,0 - 8,5	09/10/2025
2	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	09/10/2025
3	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	09/10/2025
4	Độ đục	SMEWW 2130 B - 2023	0,10 NTU	≤ 2,0 NTU	10/10/2025
5	Màu sắc	SMEWW 2120 C - 2023	1,37 TCU	≤ 15 TCU	10/10/2025
6	Sắt tổng cộng (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> )	SMEWW 3500 - Fe B - 2023	0,05 mg/L	≤ 0,3 mg/L	14/10/2025
7	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub>	QTTN.HHN.05 (*)	24,00 mg/L	≤ 300 mg/L	10/10/2025
8	Chỉ số Pecmanganat (O <sub>2</sub> )	TCVN 6186 : 1996	0,32 mg/L	≤ 2,0 mg/L	10/10/2025
9	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/10/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114C - 2023	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	10/10/2025
11	Clo dư	Clo test/Martini instruments	0,42 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	09/10/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 - NH <sub>3</sub> B - 2023	0,07 mg/L	≤ 0,3 mg/L	10/10/2025
13	Nitrat (tính theo N)	TCVN 6180 : 1996	0,23 mg/L	≤ 2 mg/L	14/10/2025
14	Nitrit (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	10/10/2025



Mã số mẫu: 00656.25

15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	14/10/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/10/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	14/10/2025
18	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187 - 1 : 2019 (*) (ISO 9308-1:2014)	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
19	Coliforms tổng số	TCVN 6187 - 1 : 2019 (*) (ISO 9308-1:2014)	0 CFU/100ml	< 3 CFU/100 mL	13/10/2025
20	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> .	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
21	<i>Staphylococcus aureus</i> .	SMEWW 9213 B : 2023	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	13/10/2025
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1 Bq/L	13/10/2025
24	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	13/10/2025
25	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	13/10/2025
26	Thủy Ngân (Hg)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	13/10/2025
27	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a) (1)	0,150 mg/L	≤ 0,2 mg/L	13/10/2025
28	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-CN C&E-2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	13/10/2025
29	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	13/10/2025
30	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	13/10/2025
31	Bromodiclorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	8,11 µg/L	≤ 60 µg/L	13/10/2025
32	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,5 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025
33	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	19,2 µg/L	≤ 300 µg/L	13/10/2025
34	Dibromoclorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025
35	Atrazine và các dẫn xuất cloro-s-triazine	EPA Method 536.2007 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025-

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC MÁY có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCDP 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

Mã số mẫu: 00656.25

- (\*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- Thời gian thử nghiệm các chỉ tiêu tại Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh: 13/10/2025-21/10/2025.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

KHOA XÉT NGHIỆM, KIỂM  
NGHIỆM-CĐHA-TDCN



CN. Nguyễn Thị Xuân Thùy

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Ngọc Ân



Mã số mẫu: 00657.25

15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	14/10/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/10/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	14/10/2025
18	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187 - 1 : 2019 (*) (ISO 9308-1:2014)	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
19	Coliforms tổng số	TCVN 6187 - 1 : 2019 (*) (ISO 9308-1:2014)	0 CFU/100ml	< 3 CFU/100 mL	13/10/2025
20	<i>Pseudomonas aeruginosa.</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
21	<i>Staphylococcus aureus.</i>	SMEWW 9213 B : 2023	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	13/10/2025
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1 Bq/L	13/10/2025
24	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	13/10/2025
25	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	13/10/2025
26	Thủy Ngân (Hg)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	13/10/2025
27	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a) (1)	0,055 mg/L	≤ 0,2 mg/L	13/10/2025
28	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-CN C&E-2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	13/10/2025
29	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	13/10/2025
30	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	13/10/2025
31	Bromodiclorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	8,09 µg/L	≤ 60 µg/L	13/10/2025
32	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025
33	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	19,6 µg/L	≤ 300 µg/L	13/10/2025
34	Dibromoclorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025
35	Atrazine và các dẫn xuất cloro-s-triazine	EPA Method 536.2007 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC MÁY có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCDP 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

Mã số mẫu: 00657.25

- (\*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (l) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- Thời gian thử nghiệm các chỉ tiêu tại Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh: 13/10/2025-21/10/2025.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

KHOA XÉT NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM-  
CĐHA-TDCN

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Thị Xuân Thùy



Phó Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Ân





Số: 0575/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00658.25



VLAT 1.0328  
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG CHI NHÁNH TÂY NINH  
Địa chỉ : TÔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, KHU PHỐ PHƯỚC ĐỨC B, PHƯỜNG GIA LỘC, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM.  
Tên mẫu : NƯỚC MÁY  
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1  
Lượng mẫu : 2,0 lít + 1,0 lít x 01chai + 1,5 lít x 3 chai  
Ngày lấy mẫu : 08/10/2025  
Ngày nhận mẫu : 08/10/2025  
Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu  
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
1	pH	QTTN.HHN.01 (*)	7,17	6,0 - 8,5	09/10/2025
2	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	09/10/2025
3	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	09/10/2025
4	Độ đục	SMEWW 2130 B - 2023	0,08 NTU	≤ 2,0 NTU	10/10/2025
5	Màu sắc	SMEWW 2120 C - 2023	5,51 TCU	≤ 15 TCU	10/10/2025
6	Sắt tổng cộng (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> )	SMEWW 3500 - Fe B - 2023	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	14/10/2025
7	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub>	QTTN.HHN.05 (*)	24,00 mg/L	≤ 300 mg/L	10/10/2025
8	Chỉ số Pecmanganat (O <sub>2</sub> )	TCVN 6186 : 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	10/10/2025
9	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/10/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114C - 2023	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	10/10/2025
11	Clo dư	Clo test/Martini instruments	0,39 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	09/10/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 - NH <sub>3</sub> B - 2023	0,06 mg/L	≤ 0,3 mg/L	10/10/2025
13	Nitrat (tính theo N)	TCVN 6180 : 1996	0,20 mg/L	≤ 2 mg/L	14/10/2025
14	Nitrit (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	10/10/2025

Mã số mẫu: 00658.25

15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	14/10/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/10/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	14/10/2025
18	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187 - 1 : 2019 (*) (ISO 9308-1:2014)	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
19	Coliforms tổng số	TCVN 6187 - 1 : 2019 (*) (ISO 9308-1:2014)	0 CFU/100ml	< 3 CFU/100 mL	13/10/2025
20	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> .	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
21	<i>Staphylococcus aureus</i> .	SMEWW 9213 B : 2023	0 CFU/100ml	< 1 CFU/100 mL	13/10/2025
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	13/10/2025
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1 Bq/L	13/10/2025
24	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	13/10/2025
25	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	13/10/2025
26	Thủy Ngân (Hg)	SMEWW 3125 B – 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	13/10/2025
27	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a) (1)	0,050 mg/L	≤ 0,2 mg/L	13/10/2025
28	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-CN C&E-2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	13/10/2025
29	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	13/10/2025
30	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	13/10/2025
31	Bromodiclorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	7,40 µg/L	≤ 60 µg/L	13/10/2025
32	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025
33	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	14,9 µg/L	≤ 300 µg/L	13/10/2025
34	Dibromoclorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025
35	Atrazine và các dẫn xuất cloro-s-triazine	EPA Method 536.2007 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	13/10/2025

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC MÁY có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

Mã số mẫu: 00658.25

- (\*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- Thời gian thử nghiệm các chỉ tiêu tại Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh: 13/10/2025-21/10/2025.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.

Tây Ninh, ngày 08 tháng 10 năm 2025

KHOA XÉT NGHIỆM, KIỂM  
NGHIỆM-CĐHA-TDCN



CN. Nguyễn Thị Xuân Thùy

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Ngọc Ân



